



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà – Tp Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3959110 – Fax: 0236.3935960
Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2023

.T.C
Y
N
CÁN
A
P.H.P

.C

M.S.D.M.
S

N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2023

Ngày 30 Tháng 09 năm 2023

Trang: 1

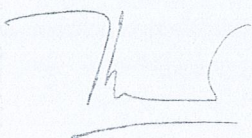
TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		492 235 391 416	628 227 540 583
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		256 184 306 086	251 256 101 502
1. Tiền	111	VI.1	6 184 306 086	116 256 101 502
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	250 000 000 000	135 000 000 000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			20 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			20 000 000 000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		220 432 718 514	342 555 545 971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	215 824 826 503	337 087 108 314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	2 386 428 893	2 287 595 397
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2 221 463 118	3 180 842 260
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		14 543 351 421	13 610 572 204
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	14 543 351 421	13 610 572 204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1 075 015 395	805 320 906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1 075 015 395	805 320 906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 445 624 058 602	2 631 472 908 772
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 402 583 726 297	2 570 620 683 563

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 402 185 699 994	2 570 066 158 528
- Nguyên giá	222		4 457 423 588 849	4 457 507 604 729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2 055 237 888 855	-1 887 441 446 201
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	398 026 303	554 525 035
- Nguyên giá	228		1 442 464 674	1 442 464 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 044 438 371	- 887 939 639
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		416 016 476	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	416 016 476	
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		42 624 315 829	60 852 225 209
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	29 322 762 990	47 422 261 739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13 301 552 839	13 429 963 470
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 937 859 450 018	3 259 700 449 355
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 064 103 225 735	1 262 523 099 510
I. NỢ NGẮN HẠN	310		416 085 497 442	458 135 420 679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	23 786 910 387	26 934 402 564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 846 000 000	169 122 361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	14 986 720 592	45 515 466 896
4. Phải trả người lao động	314		4 181 336 392	13 140 856 166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4 070 342 466	4 554 329 136
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	156 646 540 032	159 024 976 184
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	208 796 267 372	208 796 267 372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 771 380 201	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		648 017 728 293	804 387 678 831
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

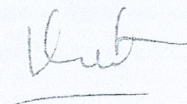
TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	648 017 728 293	804 387 678 831
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 873 756 224 283	1 997 177 349 845
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 873 756 224 283	1 997 177 349 845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87 643 379 202	87 643 379 202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	283 967 216 405	407 388 341 967
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129 304 539 567	73 388 449 789
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		154 662 676 838	333 999 892 178
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 937 859 450 018	3 259 700 449 355

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Thanh Hiền



Nguyễn Thế Nhật



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng.

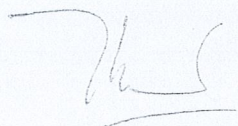
CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	132 541 576 890	231 222 795 867	520 969 567 511	724 709 035 485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		132 541 576 890	231 222 795 867	520 969 567 511	724 709 035 485
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	88 400 084 741	100 535 316 017	275 985 425 418	295 917 646 005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44 141 492 149	130 687 479 850	244 984 142 093	428 791 389 480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 855 262 558	1 783 758 972	9 179 931 152	4 978 505 902
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	19 603 004 099	24 123 921 552	65 361 597 157	74 131 311 573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19 601 568 599	24 123 921 552	65 360 087 080	74 131 271 494
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8 677 668 697	9 343 187 463	26 184 154 025	26 700 610 600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		18 716 081 911	99 004 129 807	162 618 322 063	332 937 973 209
11. Thu nhập khác	31	VII.6	27 705 520	339 596 000	497 175 183	339 900 000
12. Chi phí khác	32	VII.7	87 215 263	83 937 000	117 213 263	141 412 460
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-59 509 743	255 659 000	379 961 920	198 487 540
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18 656 572 168	99 259 788 807	162 998 283 983	333 136 460 749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 021 873 001	4 966 562 683	8 335 607 145	15 644 880 299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17 634 699 167	94 293 226 124	154 662 676 838	317 491 580 450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		120	642	1 053	2 161
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		120	642	1 053	2 161

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2023

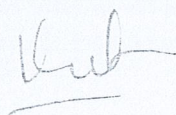
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

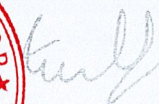
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thanh Hiền



Nguyễn Thế Nhật

Quý Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2023

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	692.598.575.151	846.724.703.901
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(49.536.938.557)	(46.818.459.538)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.857.547.127)	(36.104.020.019)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(50.662.345.904)	(73.688.229.874)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(15.738.212.404)	(14.859.101.470)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.112.507.532	6.970.102.551
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(148.947.448.091)	(166.540.864.096)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	398.968.590.600	515.684.131.455
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(483.794.223)	(519.669.755)
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	66.845.066	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.399.784.379	3.843.409.734
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.982.835.222	(46.676.260.021)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.369.950.538)	(156.369.950.523)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(265.653.270.700)	(218.210.704.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(422.023.221.238)	(374.580.655.423)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	4.928.204.584	94.427.216.011
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	251.256.101.502	91.038.683.484
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	256.184.306.086	185.465.899.495

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỖ ĐÓNG GIẤM ĐÓC



Hoàng Thị Thanh Hiền

Nguyễn Thế Nhật

Quý Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Hoạt động tư vấn quản lý

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông lớn:
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Trung
 - + Công ty TNHH Năng lượng REE

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2023 kết thúc vào ngày: 31/12/2023

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

01. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	119 107 000	138 215 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6 065 199 086	116 117 886 502
- Tiền đang chuyển		

Cộng	6 184 306 086	116 256 101 502
-------------	----------------------	------------------------

02. Các khoản đầu tư tài chính	GGốc CKỳ	HLý CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
--------------------------------	----------	---------	--------	-----------	----------	---------

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

Cộng

	GGốc CKỖ	GT GSố CKỖ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	250 000 000 000	250 000 000 000	135 000 000 000	135 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			20 000 000 000	20 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	250 000 000 000	250 000 000 000	155 000 000 000	155 000 000 000

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỖ	DP CKỖ	H LÝ CKỖ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	H LÝ ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						
Cộng						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	215 824 826 503	337 087 108 314
+ Trả trước cho người bán	2 386 426 893	2 287 595 397
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	218 211 255 396	339 374 703 711

04. Phải thu khác	GT CKỖ	DP CKỖ	GT ĐNăm	DP ĐNăm
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	2 221 463 118		3 180 842 260	
+ Phải thu tạm ứng	982 417 000		110 197 680	

+ Phải thu lãi dự thu	766 705 479	641 178 082
+ Dự phòng phải thu khó đòi		
+ Phải thu khác	472 340 639	2 429 466 498
+ Khoản ký quỹ		
Cộng	2 221 463 118	3 180 842 260

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng				
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	SL CKỳ	GT CKỳ	SL ĐNăm	GT ĐNăm

a. Tiền

- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

Cộng						
06. Nợ xấu	GGốc CKỳ	T.Hồi CKỳ	ĐTNợ CKỳ	GGốc ĐNăm	T.Hồi ĐNăm	ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng						
07. Hàng tồn kho	GGốc CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm		

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng	14 543 351 421		13 610 572 204			
-------------	-----------------------	--	-----------------------	--	--	--

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	GGốc CKỳ	GiáTH CKỳ	GGốc ĐNăm	GiáTH ĐNăm
------------------------------------	-----------------	------------------	------------------	-------------------

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cuối kỳ

Đầu năm

416 016 476

416 016 476

Cộng

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2 061 616 149 256	2 380 940 910 703	9 908 928 111	3 181 137 669	1 860 478 990	4 457 507 604 729
- Mua trong kỳ		284 691 637		309 201 426		593 893 063
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			677 908 943			677 908 943
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 061 616 149 256	2 381 225 602 340	9 231 019 168	3 490 339 095	1 860 478 990	4 457 423 588 849
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	711 490 607 093	1 165 439 868 026	6 838 937 110	2 262 877 352	1 409 156 620	1 887 441 446 201
- Khấu hao trong kỳ	55 854 192 960	111 775 810 283	294 269 634	330 494 929	219 583 791	168 474 351 597
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			677 908 943			677 908 943
Số dư cuối kỳ	767 344 800 053	1 277 215 678 309	6 455 297 801	2 593 372 281	1 628 740 411	2 055 237 888 855
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 350 125 542 163	1 215 501 042 677	3 069 991 001	918 260 317	451 322 370	2 570 066 158 528
- Tại ngày cuối kỳ	1 294 271 349 203	1 104 009 924 031	2 775 721 367	896 966 814	231 738 579	2 402 185 699 994

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 386 751 969 639

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33 005 948 526

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				1 329 464 674	113 000 000	1 442 464 674
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						

- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1 329 464 674	113 000 000	1 442 464 674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	826 939 647	60 999 992	887 939 639
- Khấu hao trong kỳ	136 998 738	19 499 994	156 498 732
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	963 938 385	80 499 986	1 044 438 371
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	502 525 027	52 000 008	554 525 035
- Tại ngày cuối kỳ	365 526 289	32 500 014	398 026 303

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 746 739 674

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Số đầu năm Tăng trong kỳ Giảm trong kỳ Số cuối kỳ

Khoản mục			
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:			
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:			

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
+ Chi phí chờ phân bổ	1 075 015 395	805 320 906
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn	858 245 610	890 163 831
+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	23 460 307 916	37 867 398 658
+ Chi phí khác chờ phân bổ	5 004 209 464	8 664 699 250
Cộng	30 397 778 385	48 227 582 645

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	GT CKý	KN TNợ CK	Tăng TKý	Giảm TKý	GT ĐNăm	KN TNợ ĐN
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	208 796 267 372	208 796 267 372			208 796 267 372	208 796 267 372
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	648 017 728 293	648 017 728 293			804 387 678 831	804 387 678 831
Cộng	856 813 995 665	856 813 995 665			1 013 183 946 203	1 013 183 946 203

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng Ptoán tiền thuê TC (LKế CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKý NNay)	Tổng Ptoán tiền thuê TC (LKế CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKý	Lãi CKý	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	GT CKý	KNTNợ CKý	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	23 786 910 387	23 786 910 387	26 934 402 564	26 934 402 564
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	23 786 910 387	23 786 910 387	26 934 402 564	26 934 402 564

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	PNộp TKý	Nộp TKý	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
+ Thuế GTGT	10 551 099 975	46 869 108 151	53 431 243 057	3 988 965 069
+ Thuế TNDN	9 832 422 116	8 335 607 145	15 738 212 404	2 429 816 857

+ Thuế tài nguyên	10 527 366 651	33 272 118 900	40 548 918 037	3 250 567 514
+ Thuế thu nhập cá nhân	2 272 101 966	5 471 419 335	7 697 138 213	46 383 088
+ Phí môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác TNN	12 332 476 188	19 055 251 284	26 318 739 408	5 070 988 064
+ Các loại thuế, phí khác		208 961 923	8 961 923	200 000 000
Cộng	45 515 466 896	113 212 466 738	143 741 213 042	14 986 720 592

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu

Cộng

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác
- + Chi phí lãi vay dự trả
- + Chi phí khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4 070 342 466	4 450 251 734
		104 077 402

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4 070 342 466	4 554 329 136

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	77 272 572	
	156 444 042 050	157 654 510 350
	125 225 410	1 370 465 834

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	156 646 540 032	159 024 976 184

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	GT CKỳ	LSuất CKỳ	K.Hạn CKỳ	GT ĐNăm	LS ĐNăm	K.Hạn ĐNăm
-------------------------	--------	-----------	-----------	---------	---------	------------

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	304 405 135 927	1 894 194 143 805
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					510 295 093 778	510 295 093 778
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					407 311 887 738	407 311 887 738
Số dư cuối kỳ trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	407 388 341 967	1 997 177 349 845
Số dư đầu năm nay	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	407 388 341 967	1 997 177 349 845
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					154 662 676 838	154 662 676 838
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					278 083 802 400	278 083 802 400
Số dư cuối kỳ này	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	283 967 216 405	1 873 756 224 283

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		

+ Vốn góp cuối năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146 912 668	146 912 668
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
d. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển:	87.643.379.202 đồng	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	33.018.948.676 đồng	
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
c. Ngoại tệ các loại:		
ngoại tệ: 40,05 EUR và 13.366,11 USD		
d. Kim khí quý, đá quý:		
d. Nợ khó đòi đã xử lý:		

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	520 329 687 771	724 709 035 485
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	639 879 740	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	520 969 567 511	724 709 035 485
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	CKỳ NNay	CKỳ NTr
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
03. Giá vốn hàng bán	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	275 768 319 152	295 917 646 005
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	217 106 266	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	275 985 425 418	295 917 646 005
04. Doanh thu hoạt động tài chính	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 166 489 859	4 972 505 624
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13 441 293	6 000 278
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	9 179 931 152	4 978 505 902

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
05. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	65 360 087 080	74 131 271 494
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 510 077	40 079
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	65 361 597 157	74 131 311 573
06. Thu nhập khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	66 845 066	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	125 589 906	339 596 000
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	304 740 211	304 000
Cộng	497 175 183	339 900 000
07. Chi phí khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	117 213 263	141 412 460
Cộng	117 213 263	141 412 460
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	15 674 064 329	15 444 610 773
+ Chi phí khấu hao	563 577 975	288 246 927
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 521 171 097	2 553 389 586
+ Chi phí bằng tiền khác	7 425 340 624	8 414 363 314
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 313 425 587	2 441 827 865
- Chi phí nhân công	32 483 988 646	32 250 715 692
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	168 630 850 329	169 465 308 652
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 639 208 796	6 169 601 192

	91 981 998 845	Trang 112 290 803 2
- Chi phí khác bằng tiền	302 049 472 203	322 618 256 605
Cộng	CKỳ NNay	CKỳ NTr
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8 281 246 401	15 644 880 299
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54 360 744	
- Điều chỉnh CP thuế thu nhập DN các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay	8 335 607 145	15 644 880 299
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	CKỳ NNay	CKỳ NTr
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	CKỳ NNay	CKỳ NTr
	CKỳ NNay	CKỳ NTr
03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	156 369 950 538	156 369 950 523
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
03. Thông tin về các bên liên quan:
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thanh Hiền

Nguyễn Thế Nhật

Quý Anh Tuấn

